

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KRÔNG ANA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VHXX
V/v Phê duyệt số lớp
năm học 2025-2026

Krông Ana, ngày tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

- Phòng Văn hóa - Xã hội;
- Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các Thông tư ban hành Điều lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo như sau:

1. Phê duyệt số lớp năm học 2025-2026

Năm học 2025-2026 UBND xã phê duyệt 247 lớp cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn xã, trong đó: cấp mầm non 49 lớp, cấp tiểu học 121 lớp và cấp trung học cơ sở 77 lớp, cụ thể theo từng trường như sau:

TT	Trường	Tổng số lớp	Lớp nhà trẻ	Lớp mẫu giáo
1	MN Họa Mi	9	1	8
2	MN Sao Mai	8	1	7
3	MN Hoa Cúc	9	1	8
4	MN Hoa Phượng	9	1	8
5	MN Krông Ana	14	1	13
6	TH Nguyễn Văn Trỗi	18		
7	TH Trần Quốc Toản	23		
8	TH Krông Ana	29		

TT	Trường	Tổng số lớp	Lớp nhà trẻ	Lớp mẫu giáo
9	TH Trần Phú	24		
10	TH Lý Tự Trọng	27		
11	THCS Lê Đình Chinh	13		
12	THCS Lê Văn Tám	12		
13	THCS Buôn Trấp	32		
14	THCS Lương Thế Vinh	16		
15	PTDT Nội trú THCS	4		
Tổng cộng		247	5	44

(Số liệu chi tiết từng điểm trường theo các Phụ lục)

2. Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

- Việc thống kê, báo cáo liên quan đến số lớp trong năm học 2025-2026 các đơn vị phải căn cứ trên cơ sở số liệu được phê duyệt tại Công văn này.

- Căn cứ số lớp đã được phê duyệt cho từng cấp học, các đơn vị bố trí, phân công giáo viên giảng dạy năm học 2025-2026 đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn của sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Giao Phòng Văn hóa - Xã hội

- Căn cứ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹ và số lớp được phê duyệt tại Công văn này, xác định số người làm việc theo định mức tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trong năm học 2025-2026, từ đó xác định số người thừa/thiếu hiện có so với định mức theo từng đơn vị trường học.

- Trên cơ sở tổng số người được UBND tỉnh giao cho UBND xã Krông Ana theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh về việc chuyển giao nguyên trạng các cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc UBND huyện Krông Ana về UBND cấp xã quản lý và định mức số người làm việc theo quy định; tham mưu UBND xã phương án phân bổ số người làm việc, số lượng hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định 111/2022/NĐ-CP năm học 2025-2026 cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Chủ trì, Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND xã chuyển giao giáo viên, nhân viên để giải quyết tình trạng thừa, thiếu cục bộ giữa các trường trong cùng cấp học hoặc giữa các cấp học.

¹ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập và các quy định phân định thẩm quyền trong thực hiện chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Báo cáo về UBND xã những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để kịp thời chỉ đạo hoặc đề xuất cấp trên nếu vượt thẩm quyền.

Yêu cầu Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Lãnh đạo Phòng VHXXH;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, VHXXH (02^b).

CHỦ TỊCH

Hoàng Minh Giám

Phụ lục 1**Số học sinh, số lớp từng trường, điểm trường cấp học mầm non***(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày /8/2025 của UBND xã)*

TT	Trường	Tổng số lớp	Trẻ nhà trẻ				MG 3, 4 tuổi				MG 5 tuổi			
			Tổng số trẻ trong độ tuổi	TS trẻ huy động ra lớp	Số lớp	Tỷ lệ	Tổng số trẻ trong độ tuổi	TS trẻ huy động ra lớp	Số lớp	Tỷ lệ	Tổng số trẻ trong độ tuổi	TS trẻ huy động ra lớp	Số lớp	Tỷ lệ
1	MN Hòa Mi	9	179	25	1	14.0%	156	123	5	78.8%	113	95	3	84.1%
	Điểm trường chính	3	39	25	1	64.1%	15	8	1	53.3%	34	34	1	100%
	Điểm trường thôn 1	2	52	0	0	0.0%	66	51	1	77.3%	49	37	1	75.5%
	Điểm trường thôn 2	2	46	0	0	0.0%	45	39	2	86.7%	0	0	0	
	Điểm trường thôn 3	2	42	0	0	0.0%	30	25	1	83.3%	30	24	1	80.0%
2	MN Sao Mai	8	60	20	1	33.3%	110	92	4	83.6%	77	77	3	100%
	Điểm trường chính	4	21	15	1	71.4%	52	52	2	100%	39	39	1	100%
	Điểm trường Hải Châu	3	34	5	0	14.7%	47	29	2	61.7%	27	27	1	100%
	Điểm trường Ea Chai	1	5	0	0	0.0%	11	11	0	100%	11	11	1	100%
3	MN Hoa Cúc	9	117	25	1	21.4%	185	150	5	81.1%	100	100	3	100%
4	MN Hoa Phượng	9	122	17	1	13.9%	304	91	3	29.9%	210	135	5	64.3%
	Điểm trường chính	2	37	4	0	10.8%	91	36	1	39.6%	84	33	1	39.3%
	Điểm trường Buôn Rung	1	25	0	0	0.0%	45	0	0	0.0%	24	24	1	100.0%
	Điểm trường buôn Êcăm	1	45	0	0	0.0%	96	0	0	0.0%	56	32	1	57.1%
	Điểm trường thôn 1	5	15	13	1	86.7%	72	55	2	76%	46	46	2	100.0%
5	MN Krông Ana	14	53	20	1	37.7%	217	193	8	88.9%	142	142	5	100%
Tổng cộng		49	451	107	5	23.7%	920	680	25	73.9%	610	579	19	94.9%

Phụ lục 2**Số học sinh, số lớp từng trường, điểm trường cấp học tiểu học***(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày /8/2025 của UBND xã)*

STT	Tên trường	Tổng số			Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp
1	TH Nguyễn Văn Trỗi	567	18	32	130	4	33	102	3	34	95	3	32	119	4	30	121	4	30
	Điểm trường chính	381	10	32	65	2	33	67	2	34	64	2	32	64	2	32	121	4	30
	Điểm trường thôn 2	186	6	31	65	2	33	35	1	35	31	1	31	55	2	28			
2	TH Trần Quốc Toàn	541	23	24	104	4	26	109	5	22	126	5	25	107	4	27	95	5	19
	Điểm trường chính	280	10	28	58	2	29	54	2	27	68	2	34	55	2	28	45	2	23
	Điểm trường Ea Chai	63	5	13	12	1	12	12	1	12	13	1	13	14	1	14	12	1	12
	Điểm trường Trung Vương	198	8	25	34	1	34	43	2	22	45	2	23	38	1	38	38	2	19
3	TH Krông Ana	943	29	33	210	6	35	159	5	32	180	5	36	215	7	31	179	6	30
4	TH Trần Phú	794	24	33	168	5	34	179	6	30	176	5	35	160	5	32	111	3	37
5	TH Lý Tự Trọng	772	27	29	142	5	28	169	6	28	156	6	26	155	5	31	150	5	30
	Điểm trường chính	392	14	28	65	2	33	82	3	27	73	3	23	88	3	29	88	3	29
	Điểm trường Đình Tiên Hoàng	314	10	31	59	2	30	62	2	31	60	2	32	67	2	34	62	2	31

STT	Tên trường	Tổng số			Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp
	Điểm trường Buôn Rung	66	3	22	18	1	18	25	1	25	23	1	23						
Tổng số cấp THCS		3617	121	150	754	24	155	718	25	145	733	24	154	756	25	150	656	23	146

Phụ lục 3**Số học sinh, số lớp từng trường cấp học THCS***(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXH ngày /8/2025 của UBND xã)*

ST T	Tên trường	Tổng số			Lớp 6			Lớp 7			Lớp 8			Lớp 9		
		Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp	Số học sinh	Số lớp	Bình quân số HS/lớp
1	THCS Lê Đình Chinh	483	13	37	119	3	40	112	3	37	134	4	34	118	3	39
2	THCS Lê Văn Tám	423	12	35	112	3	37	106	3	35	103	3	34	102	3	34
3	THCS Buôn Trấp	1399	32	44	355	8	44	353	8	44	362	8	45	329	8	41
4	THCS Lương Thế Vinh	631	16	39	167	4	42	165	4	41	161	4	40	138	4	35
5	PTDT Nội trú THCS	136	4	34	35	1	35	35	1	35	34	1	34	32	1	32
Tổng số cấp THCS		3072	77	190	788	19	198	771	19	193	794	20	187	719	19	181